

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 196/2021/HS-ST

Ngày 22-11-2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Sơn Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Bé
2. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Đức, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Diệu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22/11/2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 108/2021/TLST-HS ngày 04/5/2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 233/2021/QĐXXST-HS ngày 08/11/2021 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Quốc T (tên gọi khác là Beo); sinh ngày 24/10/1999 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Số 36/7, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: Ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thái M và bà Phạm Thị H; bị cáo có vợ, chưa có con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam ngày 23/02/2021 (có mặt).

2. Nguyễn Đức L (tên gọi khác là Tý); sinh ngày 28/6/1992 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Số 65/4, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: Tổ 81, Ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đức M và bà Nguyễn Thị H; bị cáo có vợ và có 01 con; tiền án: Ngày 09/01/2019, bị Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 10 (mười) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” chấp hành tại trại giam Châu Bình, tỉnh Bến Tre về địa phương vào 06/8/2019, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 25/6/2013, Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn xử phạt 04 (bốn) năm tù về tội “Cướp giật tài sản” theo Bản án số 101/2013/HS-ST; bị bắt, tạm giam ngày 23/02/2021 (có mặt).

3. Nguyễn Thanh T (tên gọi khác là Hói); sinh ngày 09/7/2004 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Số 66/8A, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo:

Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thu H; bị cáo chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam ngày 23/02/2021 (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị cáo T: Bà Đỗ Thị Thu H, sinh năm 1985; địa chỉ: Số 66/8A, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Công nhân, là mẹ của bị cáo (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo: Bà Trần Thị H, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thanh T (có mặt).

4. Tô Gia B; sinh ngày 01/9/2004 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Số 100/2D, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Tô Quang T và bà Trần Thị Tuyết V; bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam ngày 23/02/2021 (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị cáo B: Bà Vũ Thị X, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 100/2D ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Không, là bà ngoại của bị cáo (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Đoàn Trọng N, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa cho bị cáo Tô Gia B (có mặt).

Bị hại:

1. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1986 (vắng mặt)

2. Anh Trần Hoàng K, sinh năm 2000 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 7A Đường 221, Ấp 1, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Ông Lâm Quang H, sinh năm 1978; nơi cư trú: Số 50/6 Khu phố 2, thị trấn H, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Các bị cáo Nguyễn Quốc T, Nguyễn Đức L, Nguyễn Thanh T, Tô Gia B đều là đối tượng nghiện ma túy. Ngày 19/02/2021, bị cáo T rủ L, B và T đi trộm cắp tài sản của ông Trần Văn Đ tại số 7A Đường 221, Ấp 1, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là gia đình nhà vợ của bị cáo T (T có chìa khóa nhà ông Đ) thì tất cả đồng ý. Đến khoảng 02 giờ 00 phút ngày 20/02/2021, bị cáo T điều khiển xe mô tô hiệu Raider biển số: 50Y1-597.40 chở bị cáo B, bị cáo T điều khiển xe mô tô hiệu Sonic biển số: 83G1-038.94 chở bị cáo L cùng đi đến nhà ông Đ. Đến nơi, bị cáo B dùng điện thoại di động soi đèn cho bị cáo L dùng chìa khóa bị cáo T đưa mở cửa cổng vào bên trong, còn các bị cáo T và T đứng ngoài cảnh giới. Sau khi mở cổng, bị cáo L đi vào phòng khách lên lút đẩy xe mô tô hiệu Suzuki Raider biển số: 69F1-481.70 ra ngoài. Sau khi trộm được xe gắn máy, bị cáo T điều khiển xe Sonic biển số 83G1-038.94 dùng chân đẩy xe gắn máy biển số 69F1-481.70 vừa trộm được do bị cáo T điều khiển, bị cáo L điều khiển xe gắn máy biển số: 50Y1-597.40 chở bị cáo B, cả nhóm tẩu thoát đem xe trộm được

về nhà của L tại xã Thới Tam Thôn, huyện H, Thành phố Hồ chí Minh cất giấu rồi thuê khách sạn để ngủ.

Đến khoảng 03 giờ 30 phút ngày 20/02/2021, bị cáo T tiếp tục rủ bị cáo L quay lại nhà ông Đ để trộm cắp tài sản thì bị cáo L đồng ý. Bị cáo T điều khiển xe gắn máy biển số: 83G1-038.94 chở L quay lại nhà ông Đ. Đến nơi, bị cáo T đứng ngoài cánh giới, bị cáo L vào trong lén lút lấy trộm xe gắn máy hiệu Honda loại Vision biển số: 94K1-495.88, trên xe có cắm sẵn chìa khóa. Sau khi trộm được xe, bị cáo L điều khiển xe gắn máy biển số: 94K1-495.88 còn bị cáo T điều khiển xe gắn máy biển số: 83G1-038.94 tẩu thoát về cất giấu tại nhà của bị cáo L. Sau đó, bị cáo L ứng ra 3.000.000 (ba triệu) đồng để chia cho các bị cáo T, B, L mỗi người 1.000.000 (một triệu) đồng và nhận bán xe. Đến khoảng 09 giờ 00 phút ngày 20/02/2021, bị cáo L lấy biển số 72K1-202.43 thay vào xe gắn máy biển số 94K1-495.88 rồi gọi điện thoại cho Lâm Quang H để bán xe. H đến nhà bị cáo L để xem xe thì đồng ý mua với giá 8.000.000 (tám triệu) đồng vì không có giấy đăng ký xe, H đưa trước 500.000 (năm trăm nghìn) đồng hẹn chiều qua lấy xe rồi đưa số tiền còn lại. Đến tối cùng ngày, H hẹn sáng hôm sau lấy xe và đã đưa thêm 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng. Đến sáng ngày 22/02/2021, H đưa thêm 3.000.000 (ba triệu) đồng. Tổng cộng bị cáo L đã nhận của H 5.000.000 (năm triệu) đồng.

Đến trưa ngày 20/02/2021, Anh K là con trai của ông Đ điện thoại cho bị cáo T nói là đã mất trộm hai xe nêu trên. Thấy vậy, bị cáo T gọi điện cho bị cáo L nói về việc xin chuộc lại xe. Đến 18 giờ 00 phút cùng ngày, bị cáo L đi cùng bị cáo T đến nhà ông Đ để nói chuyện chuộc lại xe với giá 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng, thì ông Đ và Anh K đồng ý. Do nghi ngờ nhóm của các bị cáo T và L trộm xe nên ngày 21/02/2021, Anh K trình báo sự việc đến Công an xã Hòa Phú, huyện C lập hồ sơ xử lý.

Ngoài ra các bị cáo T và T còn khai nhận: Vào tối ngày 14/02/2021, các bị cáo T và T đến nhà ông Đ để ngủ lại qua đêm. Đến rạng sáng ngày 15/02/2021, các bị cáo T và T đã lén lút lấy trộm 01 (một) máy hàn điện màu cam hiệu RENZN mang bán được 700.000 (bảy trăm nghìn) đồng cho một người thanh niên tên D (không rõ lai lịch) gần chợ H, Thành phố Hồ Chí Minh. Bị cáo T chia cho bị cáo T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, số tiền còn lại bị cáo T tiêu xài cá nhân.

Tại biên bản kết luận định giá tài sản số 16 ngày 23 tháng 03 năm 2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự, Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi kết luận: 01 (một) chiếc xe gắn máy nhãn hiệu Honda Vision, biển số 94K1-495.88, số máy: JF66E0636933, số khung: 5816GY636902 có trị giá: 18.000.000 (mười tám triệu) đồng; xe gắn máy nhãn hiệu Suzuki Raider, biển số 69F1-481.70, số máy: CGA1518057, số khung: 11ANJV118620 có trị giá: 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Tổng trị giá 48.000.000 (bốn mươi tám triệu) đồng.

Tại biên bản kết luận định giá tài sản số 56 ngày 26/03/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự, Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi kết luận: Máy hàn điện màu cam hiệu Renzn có trị giá 2.200.000 (hai triệu hai trăm nghìn) đồng.

Vật chứng của vụ án:

- 01 (một) biển số xe gắn máy biển số 72K1-202.43; 01 (một) cây đoản kim bằng kim loại, dài khoảng 7.5cm một đầu mài đẹp, đầu còn lại hình lục giác; 01 (một) điện thoại di động hiệu Oppo màu trắng nâu, 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone.

- 01 (một) xe gắn máy biển số 94K1-495.88 đã trả cho ông Trần Văn Đ là chủ sở hữu; 01 (một) xe gắn máy biển số 69F1-481.70 đã trả cho Anh Trần Hoàng K là chủ sở hữu; 01 (một) xe gắn máy biển số 83G1-038.94 đã trả cho anh Chế Linh T là chủ sở hữu; 01 (một) xe gắn máy biển số 50Y1-597.40 đã trả cho anh Nguyễn Độ T là chủ sở hữu.

- 01 (một) xe gắn máy biển số 59S1-511.84, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Củ Chi tách ra khỏi vụ án để tiếp tục xác minh giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung trên, Cáo trạng số 114/CT-VKS.CC ngày 28/4/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Nguyễn Quốc T về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự; các bị cáo Nguyễn Đức L, Nguyễn Thanh T, Tô Gia B về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh giữ quyền công tố đã đưa ra chứng cứ để buộc tội các bị cáo T, L, T B, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo T, L, T, B phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Đại diện Viện kiểm sát đánh giá tính chất vụ án là đồng phạm giản đơn, bị cáo L là người rủ rê, cùng bị cáo T xúi giục các bị cáo T và B, là người chưa đủ 18 tuổi, thực hiện hành vi phạm tội. Các bị cáo với vai trò đều là người thực hành, cùng thực hiện tội phạm. Trong đó, bị cáo T ba lần thực hiện tội phạm với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 50.200.000 (năm mươi triệu hai trăm nghìn) đồng; bị cáo L hai lần thực hiện tội phạm với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 48.000.000 (bốn mươi tám triệu) đồng; bị cáo T hai lần thực hiện tội phạm với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 32.200.000 (ba mươi hai triệu) đồng và bị cáo B một lần thực hiện tội phạm với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Bị cáo L có tiền án chưa được xóa án tích lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý nên chịu tình tiết tăng nặng tái phạm. Bên cạnh đó, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo như: Các bị cáo T, L, T và B thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo B phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g, o khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo T từ 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng đến 04 (bốn) năm tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g, h, o khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo L từ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng đến 03 (ba) năm tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 91, khoản 1 Điều 101 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo T từ 12 (mười hai) tháng đến 15 (mười lăm) tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 91, khoản 1 Điều 101 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo B từ 09 (chín) tháng đến 12 (mười hai) tháng tù.

Buộc bị cáo T nộp lại số tiền 1.400.000 (một triệu bốn trăm nghìn) đồng; bị cáo B nộp lại số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng và bị cáo T nộp lại số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng thu lợi bất chính để sung vào Ngân sách Nhà nước.

Ghi nhận việc bị cáo L đồng ý trả lại cho ông H 5.000.000 (năm triệu) đồng và không yêu cầu các bị cáo T, B trả lại số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng đã ứng ra cho các bị cáo T, B mượn.

Về vật chứng của vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử trả lại cho bị cáo T 01 (một) điện thoại di động hiệu Oppo, màu trắng nâu; trả lại cho bị cáo B 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone. Tịch thu tiêu hủy: 01 biển số xe gắn máy biển số 72K1-202.43; 01 cây đoản kim bằng kim loại, dài khoảng 7.5 cm một đầu mài đẹp, đầu còn lại hình lục giác.

Về phần dân sự: Bị hại không yêu cầu các bị cáo bồi thường nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Bị hại ông Đ, Anh K vắng mặt, nhưng đã có Đơn bãi nại cho các bị cáo T, T và không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông H vắng mặt, nhưng yêu cầu bị cáo L trả lại số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng đã đưa cho bị cáo L.

Người bào chữa Bà Trần Thị H trình bày luận cứ bào chữa cho bị cáo T: Thống nhất với tội danh và những tình tiết giảm nhẹ mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng cho bị cáo T. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thêm những tình tiết giảm nhẹ khác như bị cáo là người chưa thành niên, nhận thức pháp luật hạn chế; gia đình thuộc thành phần lao động nghèo; bị cáo đã bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả được bị hại bãi nại và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại, tài sản đã được thu hồi trả cho bị hại là những tình tiết quy định tại điểm b, h khoản 1, khoản 2 Điều 51. Bị cáo đã bị tạm giam 08 (tám) tháng 29 (hai mươi chín) ngày, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 54, khoản 1 Điều 101 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo mức án bằng với thời gian tạm giam.

Người bào chữa Ông Đoàn Trọng N trình bày luận cứ bào chữa cho bị cáo B: Về thủ tục tố tụng các cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện đều phù hợp với quy định nên ông không có ý kiến gì. Ông thống nhất với tội danh và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo. Ông đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thêm những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo B như: Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại, tài sản đã được thu hồi trả lại cho bị hại; bị cáo là người chưa thành niên, nhận thức pháp luật hạn chế, hoàn cảnh gia đình khó khăn; bị cáo đầu thú. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm h, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 90, khoản 1 Điều 101 của Bộ luật hình sự và căn cứ khoản 5 Điều 328 của Bộ luật Tố tụng hình sự xử phạt bị cáo bằng với thời gian đã tạm giam 08 (tám) tháng 29 (hai mươi chín) ngày.

Các bị cáo T, L khai nhận hành vi như cáo trạng truy tố, không bào chữa và không tham gia tranh luận với đại diện Viện kiểm sát.

Các bị cáo T, B khai nhận hành vi như cáo trạng truy tố, thống nhất với luận cứ bào chữa của người bào chữa, không trình bày bào chữa bổ sung, không tranh luận gì.

Người đại diện hợp pháp của bị cáo T thống nhất với luận cứ bào chữa của người bào chữa, không trình bày bào chữa bổ sung, không tranh luận gì, chỉ trình bày đã bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả cho bị hại nên xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt chỉ bị cáo T.

Người đại diện hợp pháp của bị cáo B thống nhất với luận cứ bào chữa của người bào chữa, không trình bày bào chữa bổ sung, không tranh luận gì.

Đại diện Viện kiểm sát tranh luận với người bào chữa cho bị cáo T và người bào chữa cho bị cáo L về tình tiết giảm nhẹ “Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại” Viện kiểm sát không áp dụng cho các bị cáo là vì thiệt hại đã xảy ra, các bị cáo đã lấy trộm được tài sản, chuyển dịch khỏi nơi quản lý của bị hại, qua điều tra, Cơ quan điều tra truy tìm được tài sản trả lại cho bị hại. Đối với người bào chữa cho bị cáo T đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ “Người phạm tội bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả” do gia đình bị cáo thực hiện với bị hại anh K, anh K có đơn bãi nại nộp cho Tòa án, tại phiên tòa, Kiểm sát viên mới được thông báo nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Người bào chữa vẫn bảo lưu quan điểm đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ “Phạm tội, nhưng chưa gây thiệt hại” đối, với các bị cáo T, B vì tài sản đã thu hồi trả lại cho bị hại.

Kiểm sát viên vẫn bảo lưu quan điểm không áp dụng tình tiết giảm nhẹ này đối với các bị cáo T, B.

Lời nói sau cùng: Các bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt để có cơ hội sửa đổi trở thành người có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Củ Chi; của Điều tra viên; của Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi; của Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của các bị cáo Nguyễn Đức L, Nguyễn Quốc T, Nguyễn Thanh T, Tô Gia B được thể hiện trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, vật chứng thu giữ... Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Vào khoảng 02 giờ 00 phút, ngày 20/02/2021, tại Nhà 7A Đường 221, Ấp 1, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, các bị cáo L, T, T, B đã lên lút trộm cắp xe máy nhãn hiệu Suzuki Raider, biển số 69F1-481.70 của anh Trần Hoàng K trị giá 30.000.000 đồng. Đến 03 giờ 30 phút ngày 20/02/2021, các bị cáo L và T tiếp tục lên lút trộm cắp xe gắn máy nhãn hiệu Honda Vision, biển số 94K1-495.88 của ông Trần Văn Đ có giá trị 18.000.000 đồng. Trước đó vào lúc 22 giờ 00 phút, ngày 14/02/2021 tại địa chỉ trên, các bị cáo T và T trộm cắp 01 máy hàn điện màu cam hiệu Renzn của anh K có trị giá 2.200.000 đồng.

[3] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây dư luận bất bình trong quần chúng nhân dân, gây ảnh hưởng xấu an ninh, trật tự và an toàn xã hội. Các bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật hình sự. Song vì mục đích tư lợi, các bị cáo đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của ông Đ và anh K. Hành vi nêu trên của các bị cáo đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại Điều 173 của Bộ luật

Hình sự. Bị cáo T đã trộm cắp tài sản với tổng giá trị qua định giá là 50.200.000 (năm mươi triệu hai trăm nghìn) đồng đã định khung hình phạt tại khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Các bị cáo L, T, B trộm cắp tài sản với tổng giá trị qua định giá lần lượt là 48.000.000 (bốn mươi tám triệu) đồng, 32.200.000 (ba mươi hai triệu hai trăm nghìn) đồng và 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng đã định khung hình phạt tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh truy tố các bị cáo về tội danh và điều luật nêu trên là đúng pháp luật, đúng người, đúng tội.

[4] Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án đồng phạm với tính chất đồng phạm đơn giản. Bị cáo L là người khởi xướng, bị cáo T rủ rê và cùng bị cáo L (đều đã là người trên 18 tuổi) xúi giục các bị cáo T và B (là người dưới 18 tuổi) thực hiện trộm cắp tài sản tại nhà ông Trần Văn Đ, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm o khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[5] Bị cáo T thực hiện hành vi trộm cắp tài sản 03 (ba) lần; các bị cáo L, T thực hiện hành vi trộm cắp tài sản 02 (hai) lần, đây là tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

[6] Bị cáo L có nhân thân xấu: Ngày 25/6/2013, bị Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt bị cáo 04 (bốn) năm tù về tội “Cướp giật tài sản”, chấp hành xong hình phạt ngày 26/02/2016 theo Giấy chứng nhận số 341/GCN của Giám thị Trại giam Xuân Lộc. Bị cáo L có tiền án: Ngày 09/01/2019, Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 10 (mười) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, chấp hành xong hình phạt vào 06/8/2019 theo Giấy chứng nhận số 481/GCN ngày 06/8/2019 của Giám thị Trại giam Châu Bình, chưa được xóa án tích lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Tái phạm” theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo L thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[7] Các bị cáo T, T, B có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự. Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Riêng bị cáo B phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo đầu thú nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[8] Đối với người bào chữa đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ “Phạm tội, nhưng chưa gây thiệt hại” cho hai bị cáo T, B do tài sản trộm cắp đã được thu hồi trả lại cho chủ sở hữu. Kiểm sát viên đề nghị không áp dụng tình tiết này không chỉ đối với hai bị cáo T, B mà còn các bị cáo khác trong vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy các bị cáo T, L, T, B đã thực hiện hoàn thành tội phạm, thiệt hại thực tế đã xảy ra. Qua điều tra, Cơ quan điều tra mới thu hồi được tài sản là hai xe máy trả lại cho bị hại, còn máy hàn hiệu Renzn do hai bị cáo T, T lấy trộm chưa thu hồi được. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận lời bào chữa cho bị cáo B, T hưởng tình tiết giảm nhẹ “Phạm tội, nhưng chưa gây thiệt hại”. Chấp nhận ý kiến tranh luận của Kiểm sát viên không áp dụng tình tiết giảm nhẹ này cho cả bốn bị cáo.

[9] Các bị cáo T, T được bị hại là anh K làm đơn bãi nại vì đã được bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả. Tại phiên tòa, bị cáo T, T thừa nhận bị tạm giam từ ngày

23/02/2021, không biết gia đình đã bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả cho anh K. Người đại diện hợp pháp của bị cáo T trình bày đã cùng gia đình bị cáo T bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả cho anh K được anh K làm đơn bãi nại nộp cho Tòa án. Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo T là người chưa đủ 18 tuổi, gia đình bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả cho bị hại nên chấp nhận lời bào chữa của người bào chữa, quyết định áp dụng tình tiết giảm nhẹ “Người phạm tội tự nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả” cho bị cáo T. Đối với bị cáo T không tác động gia đình bồi thường thiệt hại, nhưng gia đình đã thực hiện bồi thường cho bị hại nên Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo đối với việc bồi thường này.

[10] Hai bị cáo T, B là người chưa đủ 18 tuổi, trình độ học vấn thấp, nhận thức pháp luật chưa đầy đủ. Hội đồng xét xử áp dụng chính sách xử lý người dưới 18 (mười tám) tuổi phạm tội đối với các bị cáo nhằm giáo dục các bị cáo trở thành người có ích cho xã hội. Tuy nhiên, các bị cáo T, B đều là người nghiện ma túy, các biện pháp giáo dục khác không có tác dụng răn đe, phòng ngừa. Nhằm đảm bảo tính nghiêm minh của luật pháp trong việc trừng trị, răn đe, giáo dục các bị cáo và tạo điều kiện cho các bị cáo từ bỏ ma túy, Hội đồng xét xử quyết định cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian hợp lý. Thời gian tạm giam các bị cáo T, B là 08 (tám) tháng 29 (hai mươi chín) ngày là đủ để trừng trị, răn đe, giáo dục, cắt cơn nghiện ma túy của các bị cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận lời bào chữa của người bào chữa cho các bị cáo T, B, quyết định căn cứ khoản 5 Điều 328 của Bộ luật tố tụng hình sự xử phạt tù bằng với thời hạn đã tạm giam, tuyên bố trả tự do ngay tại phiên tòa đối với hai bị cáo T, B.

[11] Các bị cáo T, B, T thu lợi bất chính số tiền lần lượt là 1.400.000 (một triệu bốn trăm nghìn) đồng, 1.000.000 (một triệu) đồng và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, đại diện Viện kiểm sát đề nghị buộc các bị cáo nộp lại sung vào Ngân sách Nhà nước là có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử quyết định áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự, buộc các bị cáo nộp lại số tiền này để sung vào Ngân sách Nhà nước.

[12] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Lâm Quang H yêu cầu bị cáo L trả lại số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng bị cáo đã thu lợi từ việc bán xe nhãn hiệu Honda Vision, biển số 94K1-495.88. Tại phiên tòa, bị cáo L đồng ý trả lại cho ông H số tiền này, không yêu cầu các bị cáo T, B trả lại tiền mà bị cáo L đã ứng cho T, B mỗi người 1.000.000 (một triệu) đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận và quyết định áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự buộc bị cáo trả lại cho ông H số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng.

[13] Trách nhiệm dân sự: Bị hại không yêu cầu bị cáo bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[14] Xử lý vật chứng: Đối với 01 biển số xe gắn máy biển số 72K1-202.43; 01 (một) cây đoản kim bằng kim loại, dài khoảng 7.5 cm một đầu mài đẹp, đầu còn lại hình lục giác là vật không sử dụng được, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự quyết định tịch thu tiêu hủy. Đối với 01 điện thoại di động hiệu Oppo màu trắng nâu thu giữ của bị cáo T, 01 điện thoại di động hiệu Iphone 5 thu giữ của bị cáo B là tài sản riêng của bị cáo, không dùng vào việc phạm tội nên Hội đồng xét xử quyết định trả lại cho các bị cáo T, B.

[15] Án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

[16] Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, Điều 38, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g, o khoản 1 Điều 52, Điều 58 của Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Quốc T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Quốc T 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 23/02/2021.

2. Áp dụng khoản 1 Điều 173, Điều 38, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g, h, o khoản 1 Điều 52, Điều 58 của Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đức L phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức L 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 23/02/2021.

3. Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58, Điều 90, Điều 91, khoản 1 Điều 101 của Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thanh T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh T 08 (tám) tháng 29 (hai mươi chín) ngày tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 23/02/2021 bằng với thời hạn tạm giam bị cáo.

Trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo T đang bị tạm giam, nếu bị cáo T không bị tạm giam về một tội phạm khác.

4. Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 58, Điều 90, Điều 91, khoản 1 Điều 101 của Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố bị cáo Tô Gia B phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo Tô Gia B 08 (tám) tháng 29 (hai mươi chín ngày) tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 23/02/2021 bằng với thời hạn tạm giam bị cáo.

Trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo B đang bị tạm giam, nếu bị cáo B không bị tạm giam về một tội phạm khác.

5. Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47, khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; điểm c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Tịch thu tiêu hủy: 01 biển số xe gắn máy biển số 72K1-202.43; 01 cây đoản kim bằng kim loại, dài khoảng 7.5 cm một đầu mài đẹp, đầu còn lại hình lục giác.

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Quốc T 01 (một) điện thoại di động hiệu Oppo màu trắng nâu, số Imei1: 865259030058438, số Imei2: 865259030058420, đã qua sử dụng.

Trả lại cho bị cáo Tô Gia B 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 5, số Imei: 013853000129442, đã qua sử dụng.

(Vật chứng đang quản lý theo Phiếu nhập kho vật chứng số 89/PNK ngày 19/4/2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Củ Chi).

Buộc bị cáo T nộp lại số tiền 1.400.000 (một triệu bốn trăm nghìn) đồng; bị cáo B nộp lại số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng; bị cáo T nộp lại số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng để sung vào Ngân sách Nhà nước.

Buộc bị cáo L trả lại cho ông Lâm Quang H số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng, thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bị cáo L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Các bị cáo T, L, T, B phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7. Áp dụng Điều 331, 333 của Bộ luật tố tụng hình sự;

Bị cáo, người tham gia tố tụng được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Sơn Hà

Nơi nhận:

- Bị cáo (04);
- Đương sự (05);
- VKSND huyện Củ Chi (02);
- Công an huyện Củ Chi (02);
- Chi cục THADS huyện Củ Chi (01);
- TAND TP. Hồ Chí Minh (01);
- Bộ phận THA hình sự (05);
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Sơn Hà